TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/DS-ST
Ngày: 18 – 7 – 2023
Về việc tranh chấp hợp
đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Công.

2. Bà Trần Ngọc Phương.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 32/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1991; địa chỉ: Phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Phường V, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn:

1/ Bà T2, sinh năm 1994; thường trú: Khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2/ Ông Q, sinh năm 1995; thường trú: Khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà T trình bày trình bày:***

Bà T và bà T2 có mối quan hệ quen biết, bà T2 và ông Q là vợ chồng. Ngày 21/12/2021, bà T cho bà T2 vay số tiền 236.675.000 đồng để bà T2 làm ăn và sinh

hoạt gia đình, có lập giấy tay vay tiền, bà T2 có ký tên và lăn tay. Theo nội dung giấy mượn tiền, bà T2 cam kết đến ngày 21/01/2022 sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền đã vay cho bà T, giấy vay thể hiện không tính lãi suất. Tuy nhiên, sau đó bà T2 làm ăn thất bại nên không có khả năng thanh toán số nợ trên, đến ngày 16/01/2022 bà T và vợ chồng bà T2, ông Q đã thỏa thuận lại, theo đó ông Q và bà T2 cam kết cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho bà T nên bà T chấp nhận thỏa thuận lại với bà T2, ông Q với nội dung đến tết năm 2022 thì vợ chồng ông Q, bà T2 sẽ thanh toán số tiền 50.000.000 đồng, sau đó cứ mỗi tháng thanh toán 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Ngày 30/01/2022 ông Q đã thanh toán cho bà T số tiền 50.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản tại Ngân hàng Teckcombank. Ngày 24/3/2022, ông Q tiếp tục thanh toán cho bà T số tiền 70.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản tại Ngân hàng Teckcombank. Tổng cộng đã thanh toán được số tiền 120.000.000 đồng. Còn nợ lại số tiền 116.675.000 đồng (một trăm mười sáu triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Việc bị đơn không thanh toán hết nợ đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của của bà T nên tại đơn khởi kiện ngày 22/8/2022 bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà T2 và ông Q hoàn trả cho bà T số tiền đã vay 116.675.000 đồng (một trăm mười sáu triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Buộc bà T2 và ông Q hoàn trả cho bà T lãi suất quá hạn đối với khoản vay đến hạn với mức lãi suất 10%/năm, thời gian chậm trả tạm tính từ thời điểm ngày 01/5/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án là 12 tháng, tương ứng số tiền 116.675.000 đồng x 10%/năm x 12 tháng = 11.667.500 đồng (mười một triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 03/4/2023 bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện và rút lại một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể:

Yêu cầu bà T2 và ông Q hoàn trả cho bà T số tiền đã vay 116.675.000 đồng (một trăm mười sáu triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), trong đó, yêu cầu ông Q có trách nhiệm hoàn trả số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng); yêu cầu bà T2 có trách nhiệm hoàn trả cho số tiền 76.675.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), rút lại yêu cầu về tiền lãi, không buộc bị đơn thanh toán tiền lãi quá hạn đối với khoản vay.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/5/2023 bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể:

Yêu cầu bà T2 và ông Q liên đới hoàn trả cho bà T số tiền đã vay 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), trong đó, yêu cầu ông Q có trách nhiệm hoàn trả cho số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng); yêu cầu bà T2 có trách nhiệm hoàn trả số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy mượn tiền ngày 21/12/2021 và các tài liệu chứng cứ khác có liên quan.

**** Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn ông Q trình bày:***

Ông Q là chồng của bà T2, cùng cư trú tại Khu phố Đ, phường L, thành phố T,

tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn bà T là nhân viên làm việc cho bà T2. Ông Q và bà T2 đã ly thân không còn ở chung với nhau nữa. Ngày 21/12/2021 bà T2 có vay của bà T số tiền 236.675.000 đồng, bà T2 và Thúy có lập giấy tay vay tiền, bà T2 có ký tên và lăn tay. Theo nội dung giấy mượn tiền, bà T2 cam kết đến ngày 21/01/2022 sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền đã vay cho bà T, giấy vay thể hiện không tính lãi suất. Tuy nhiên, sau đó bà T2 làm ăn thất bại nên không có khả năng thanh toán số nợ trên cho bà T, đến ngày 16/01/2022 ông Q, bà T2 và bà T đã thỏa thuận lại, ông Q đồng ý cùng Thảo đứng ra thanh toán khoản nợ chung vì ông Q và bà T2 là vợ chồng. Do đó, ông Q có thỏa thuận với bà T đến tết năm 2022 sẽ thanh toán số tiền 50.000.000 đồng, sau đó cứ mỗi tháng thanh toán 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Ngày 30/01/2022 ông Q đã thanh toán cho bà T số tiền 50.000.000 đồng, ngày 24/3/2022 ông Q thanh toán cho bà T số tiền 70.000.000 đồng đều bằng hình thức chuyển khoản tại Ngân hàng Teckcombank. Tổng cộng đã thanh toán được số tiền 120.000.000 đồng. Còn nợ lại số tiền 116.675.000 đồng.

Ông Q thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về tổng số tiền đã vay của nguyên đơn là 236.675.000 đồng, quá trình vay và thanh toán nợ như trên. Hiện tại do hoàn cảnh khó khăn nên chưa thanh toán hết nợ cho bà T được. Ông Q đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên do hoàn cảnh của ông Q khó khăn, phải nuôi con và lo cuộc sống cho gia đình, hiện ông Q và bà T2 không còn sinh hoạt vợ chồng với nhau, hiện tại bà T2 đi đâu, ở đâu ông Q không biết. Do đó đối với phần bà T yêu cầu ông Q thanh toán thì ông Q đồng ý, tuy nhiên, ông Q yêu cầu được thanh toán dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ 40.000.000 đồng. Bắt đầu thanh toán sau khi bản án hoặc quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật. Phương thức thanh toán: Vào ngày 20 dương lịch hàng tháng, ông Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ. Phần còn lại bà T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà T.

Ông Q không có yêu cầu phản tố trong vụ án và không có ý kiến gì khác.

Bị đơn bà T2 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và các giấy triệu tập trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, bà T2 đều vắng mặt không rõ lý do, không chấp hành và không có phản hồi gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:***

Về tố tụng, quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự không bị hạn chế quyền khi tham gia tố tụng; nguyên đơn bà T, bị đơn ông Q chấp hành đúng các quy định của pháp luật; bị đơn bà T2 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do là không chấp hành pháp luật tố tụng, tự từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Bị đơn vay nguyên đơn số tiền nợ trên nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là vi phạm quy định của pháp luật nên bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị đơn có nơi cư trú tại địa chỉ Khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vì vậy theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 36 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do xem như bị đơn từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh, bị đơn ông Q có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, nguyên đơn và T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà T, bị đơn ông Q cung cấp và tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng.

Xét chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Giấy mượn tiền ngày 21/12/2021 thấy rằng: Tại Giấy mượn tiền trên có thể hiện nội dung bà T2 vay của bà T số tiền 236.675.000 đồng, có chữ ký và dấu vân tay của bà T2; tại các sao kê tài khoản do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương đã xác nhận thể hiện việc ông Q đã chuyển khoản thanh toán cho bà T2 số tiền 120.000.000 đồng, đúng với lời khai của nguyên đơn đã trình bày. Đồng thời tại bản tự khai bị đơn ông Q đã thừa nhận ông Q và bà T2 là vợ chồng hợp pháp, bà T2 có vay tiền của bà T, ông Q nhận trách nhiệm cùng bà T2 thanh toán nợ cho bà T, ông Q đã thanh toán cho bà T số tiền 120.000.000 đồng, còn nợ bà T số tiền 116.675.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bị đơn bà T2 và ông Q có vay của nguyên đơn bà T số tiền số tiền 236.675.000 đồng, đã thanh toán được số tiền 120.000.000 đồng, còn nợ số tiền 116.675.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình tố tụng, nguyên đơn bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn ông Q, bà T2 cùng liên đới thanh toán số tiền 80.000.000 đồng, mỗi người có trách nhiệm thanh toán số tiền 40.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu ban đầu nên hội đồng xét xử chấp nhận.

Việc bị đơn không trả số tiền đã vay đúng theo thời hạn thỏa thuận là xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Đồng thời, ông Q và bà T2 là vợ chồng nên cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà T theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 288 Bộ luật dân sự.

Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền

lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 288, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T đối với bị đơn bà T2, ông Q về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Buộc bà T2, ông Q có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu bà T2, ông Q thanh toán tiền lãi.

3. Về án phí: Bà T2, ông Q phải chịu 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà T số tiền 3.208.000 đồng (Ba triệu hai trăm lẻ tám nghìn) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0003885 ngày 09 tháng 01 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Ánh